

Số: 01/CK- MNDHK

Quận Lê Chân, ngày 9 tháng 9 năm 2024

CÔNG KHAI
TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN
NĂM HỌC 2024-2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Công văn số 2941/KH-KTĐC ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc Công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ;

Trường Mầm non Dư Hàng Kênh công khai trong trường học đầu năm học 2024 – 2025 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Dư Hàng Kênh
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Điểm trường 1 (Trụ sở chính): Số 79 Dân Lập, Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

- Điểm trường 2: Số 569 Chợ Hàng, phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

- Địa chỉ thư điện tử: mamnonduhangkenh1@pgdlechan.edu.vn

- Trang thông tin điện tử: mnduhangkenh.haiphong.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập. Cơ quan quản lý trực tiếp UBND quận Lê Chân.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

- Sứ mạng: Tạo dựng được một môi trường giáo dục thân thiện, có nền nếp, "kỷ cương, tình thương và trách nhiệm", có chất lượng giáo dục cao để mỗi trẻ em đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực của bản thân và phát triển một cách toàn diện. Xây

dụng trường học có tính kỉ luật lao động cao, biết yêu thương hỗ trợ nhau, biết được nhiệm vụ của mỗi cá nhân để tư duy sáng tạo, làm việc có hiệu quả, trung thực, khách quan trong việc thực thi nhiệm vụ.

- Tâm nhìn: Trường mầm non Dư Hàng Kênh luôn phấn đấu là một ngôi trường thân thiện, chất lượng và hiệu quả, có đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại. Là nơi các bậc phụ huynh tin tưởng gửi gắm con em vào học tập, trẻ có những kỹ năng cơ bản để học lên ở cấp tiểu học. Một chiếc nôi rèn luyện để giáo viên cống hiến nhiệt huyết và học sinh luôn có khát vọng vươn lên khẳng định bản thân, có những kỹ năng cơ bản để phục vụ cuộc sống.

Mục tiêu của cơ sở giáo dục: Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng phát triển năng lực và phẩm chất cá nhân của trẻ; từng bước tiếp cận với nền giáo dục tiên tiến, hiện đại và hội nhập quốc tế, nâng cao vị thế của nhà trường, giữ vững danh hiệu trường tiên tiến, phấn đấu danh hiệu trường tiên tiến xuất sắc.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường mầm non Dư Hàng Kênh nằm trên địa bàn phường Dư Hàng Kênh. Địa chỉ số 79 Đường Dân Lập và 569 Chợ Hàng Trường được xây dựng từ năm 1978 và chuyển qua các tên trường như Trường Mầm non Dân lập Dư Hàng Kênh, Trường Mầm non Bán Công Dư Hàng Kênh, đến năm 2008 trường tách thành Trường Mầm non Dư Hàng Kênh I và Trường Mầm non Dư Hàng Kênh II. Tháng 7 năm 2023 trường sáp nhập Trường mầm non Dư Hàng Kênh II vào Trường Mầm non Dư Hàng Kênh I và lấy tên là Trường mầm non Dư Hàng Kênh.

6. Thông tin người đại diện:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Len
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Số 79 Dân lập, phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại: 0983.125.939
- Thư điện tử: nguyenlenhp1972@gmail.com.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND quận Lê Chân về việc sáp nhập trường Mầm non Dư Hàng Kênh II vào trường Mầm non Dư Hàng Kênh I và đổi tên thành Trường Mầm non Dư Hàng Kênh.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường.

- Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND quận Lê Chân về việc thành lập Hội đồng trường Mầm non Dư Hàng Kênh Nhiệm kỳ 2023-2026.

- Quyết định Số 260/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của UBND quận Lê Chân về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Mầm non Dư Hàng Kênh Nhiệm kỳ 2024-2026.

- Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND quận Lê Chân về việc Kiện toàn Hội đồng trường Trường Mầm non Dư Hàng Kênh.

- Danh sách thành viên Hội đồng trường:

1. Bà: Nguyễn Thị Len - Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng nhà trường;
2. Bà: Vũ Thị Lan - Chủ tịch công đoàn - Phó Hiệu trưởng;
3. Bà: Đoàn Thị Phương - Phó bí thư chi bộ - Phó Hiệu trưởng;
4. Bà: Lê Thị Thanh Chi - Phó chủ tịch công đoàn - Phó Hiệu trưởng;
5. Bà: Bùi Thị Thanh Dương - Bí thư đoàn thanh niên - Giáo viên
6. Bà: Trần Thị Thu Giang - Giáo viên - Tổ trưởng chuyên môn khối 5 tuổi;
7. Bà: Trần Thị Thanh Hương - Kế toán - Đại diện tổ văn phòng;
8. Bà: Trần Thị Hòa - Cán bộ văn hóa - Đại diện chính quyền địa phương;
9. Bà: Nguyễn Thị Thủy Dương - Đại diện Ban đại diện cha mẹ học sinh.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

- Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND quận Lê Chân về việc bổ nhiệm có thời hạn Hiệu trưởng trường Mầm non Dư Hàng Kênh;

- Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND quận Lê Chân về việc bổ nhiệm có thời hạn Phó Hiệu trưởng trường Mầm non Dư Hàng Kênh;

- Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND quận Lê Chân về việc bổ nhiệm có thời hạn Phó Hiệu trưởng trường Mầm non Dư Hàng Kênh;

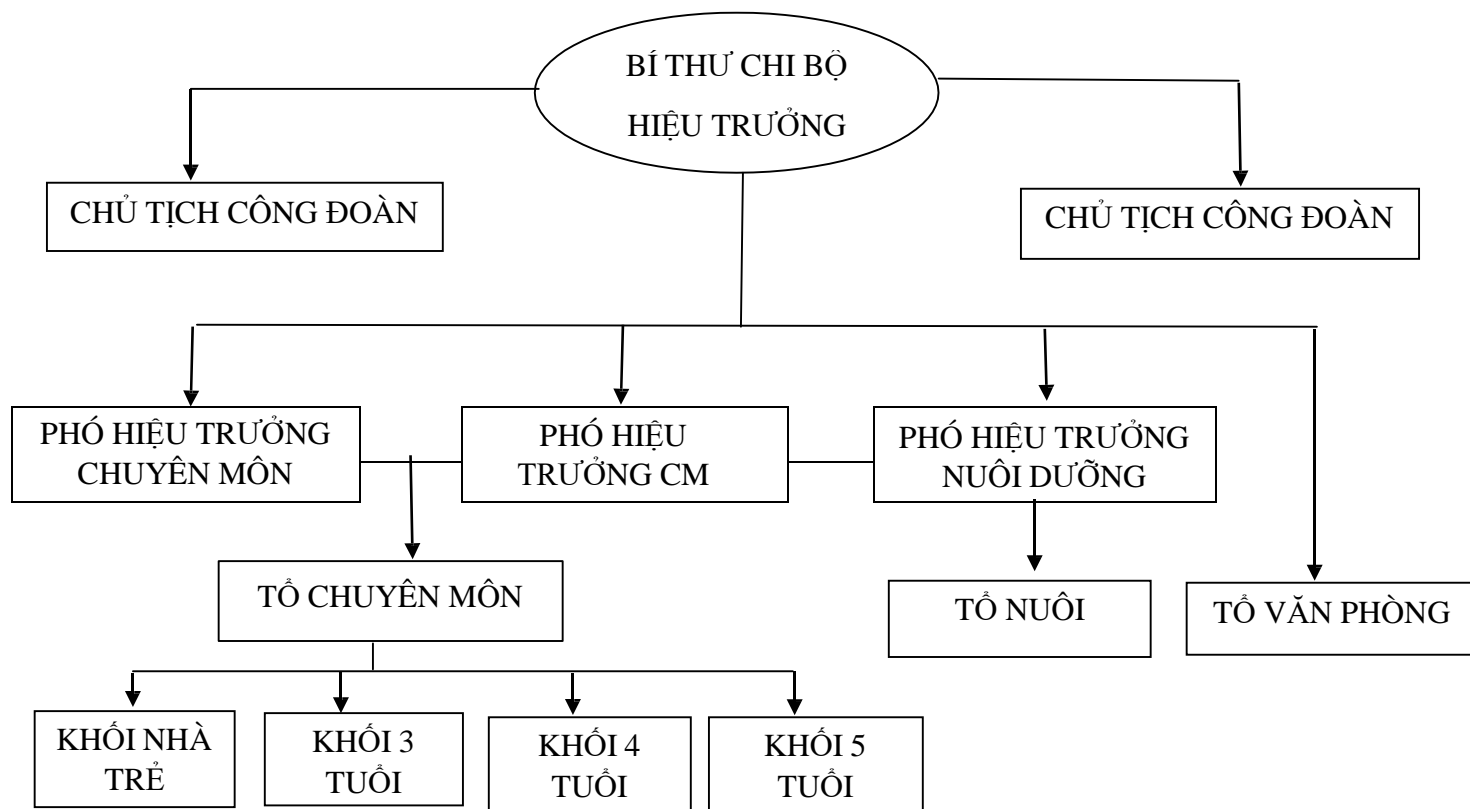
- Quyết định số .../QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND quận Lê Chân về việc bổ nhiệm có thời hạn Phó Hiệu trưởng trường Mầm non Dư Hàng Kênh.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

Tổ chức quản lý hành chính trong nhà trường đảm bảo thực hiện đúng qui chế hành chính Nhà nước và Điều lệ trường mầm non do Bộ GD&ĐT ban hành. Mạng lưới tổ chức nhà trường đầy đủ, đồng bộ (Hội đồng trường, hội đồng thi đua khen thưởng và các tổ chuyên môn) thực hiện có hiệu quả cao từ Hiệu trưởng, P. Hiệu trưởng đến tổ chuyên môn, toàn bộ thành viên trong Hội đồng sư phạm nhà trường và các đoàn thể theo dõi, kiểm tra, xử lý các sự việc nhân sự nhằm đảm bảo các hoạt động đi vào nề nếp, thực hiện ngày giờ công, sinh hoạt, chuyên môn, hội họp sinh hoạt đoàn thể... theo qui định của Nhà nước, của Ngành, của trường đề ra.

- Thực hiện phân cấp quản lý theo hướng tăng cường chủ động cho các tổ chuyên môn trong trường.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị, trực thuộc, thành viên (nếu có)

Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND quận Lê Chân về việc sáp nhập trường Mầm non Dư Hàng Kênh II vào trường Mầm non Dư Hàng Kênh I và đổi tên thành Trường Mầm non Dư Hàng Kênh.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có)

- Họ và tên: Nguyễn Thị Len

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Số 79 Dân lập, phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

- Số điện thoại: 0983.125.939

- Thư điện tử: nguyenlenhp1972@gmail.com.

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2024)

Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác.

| STT | Nguồn quỹ | Nội dung chi | Tỷ lệ chi % | Số tiền |
|-----|---------------------------|---------------------------------------|-------------|----------------|
| 1 | Ngân sách 2024 và học phí | Chi lương, các khoản đóng theo lương. | 100% | 6.176.318.000đ |
| | | Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục. | 95% | 1.164.962.000 |

2. Các khoản thi và mức thu thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

| STT | NỘI DUNG KHOẢN THU | MỨC THU |
|-----|------------------------------------|---------|
| 1 | Các khoản thu theo Công văn | |

| | | |
|-----|---|---------------------|
| 1.1 | Tiền học phí (Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ năm học 2024 - 2025) | 203.000 /hs |
| 2 | Các khoản thu dịch vụ: Hướng dẫn liên Sở số 86/HDLĐ-SGDĐT-STC ngày 25/01/2024 thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố; Nghị Quyết số 08/2023 /NQ-HĐND ngày 08/12/202 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng | |
| 2.1 | Tiền ăn (tính theo ngày ăn thực tế) | 30.000đ/hs/ngày |
| 2.2 | Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh | |
| | a) Đối với (trẻ) học sinh tuyển mới, trang bị lần đầu | 360.000đ/hs/năm học |
| | b) Đối với học sinh năm học thứ 2 trở lên: | 200.000đ/hs/năm học |
| 2.3 | Hỗ trợ phục vụ hoạt động chăm sóc bán trú | |
| | a) Hỗ trợ người nấu ăn, phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú | 150.000đ/hs/tháng |
| | b) Quản lý trẻ/học sinh ngoài giờ hành chính | 330.000đ/hs/tháng |
| 2.4 | Dịch vụ chăm sóc trẻ em ngày thứ 7 | 50.000/hs/ngày |

| | | |
|----------|--|---------------------------|
| 2.5 | Dịch vụ trông giữ xe | 30.000-50.000đ/tháng |
| 2.6 | Học tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài | 240.000đ/hs/tháng |
| 3 | Các khoản thu theo thỏa thuận | |
| 3.1 | Học tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (trên tinh thần tự nguyện) | 240.000đ/hs/tháng |
| 3.2 | Học toán tư duy, kỹ năng sống, năng khiếu (trên tinh thần tự nguyện) | 100.000-160.000đ/hs/tháng |

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: miễn học phí theo theo **Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND**.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

Mục 2. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON

Điều 6. Điều kiện đảm bảo chất lượng hoạt động giáo dục mầm non

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý và nhân viên.

+ Cán bộ quản lý: 04;

+ Giáo viên: 43;

+ Nhân viên: 19.

| TT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
|----------|---|-----------|------------------|-------|-----|----|----|---------|----------------------------|---------|----------|---------|-------------------|-----|-----|----------|--|
| | | | T S | T h S | Đ H | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Hạng IV | Tốt | Khá | Đạt | Chưa đạt | |
| | Tổng số giáo viên, CBQL và nhân viên | 66 | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Giáo viên | 43 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà trẻ | 10 | | | 7 | 2 | 1 | | | 4 | 5 | 1 | 9 | 1 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|-----------------------|----|--|--|--------|---|---|---|--|----|----|---|----|---|--|--|
| 2 | Mẫu giáo | 33 | | | 2 5 | 7 | 1 | | | 13 | 19 | 1 | 32 | 1 | | |
| II | Cán bộ quản lý | 4 | | | 4 | | | | | 3 | 1 | | 4 | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 3 | | | 3 | | | | | 2 | 1 | | 3 | | | |
| III | Nhân viên | 19 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhân viên văn thư | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thủ quỹ | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nhân viên nuôi dưỡng | 13 | | | | 2 | 9 | 2 | | | | | | | | |
| 6 | Nhân viên khác | 5 | | | | | | 5 | | | | | | | | |

2. Thông tin về cơ sở vật chất:

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 2.129,9 m²
- Điểm trường : 02;

| TT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------------|---|-----------------------------|---------------------------|
| I | Tổng số phòng | 36 | Số m ² /trẻ em |
| II | Loại phòng học | 19 | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 19 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | - |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | - |
| III | Số điểm trường | 02 | - |
| IV | Tổng diện tích đất toàn trường (m²) | 2.129,9m² | 3,5m ² /trẻ |
| V | Tổng diện tích sân chơi (m²) | 165m² | 0,85m ² /trẻ |

| | | | |
|-------------|---|---|--------------------------------|
| VI | Tổng diện tích một số loại phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²) | 986m² | 1,6m ² /trẻ |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m ²) | | |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m ²) | 286m² | 0,48m ² /trẻ |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m ²) | 660m² | 1,08m ² /trẻ |
| 5 | <i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i> | 0 | 0 |
| 6 | <i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i> | 0 | 0 |
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho (m ²) | 168m² | |
| VII | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | 596 | Số bộ/nhóm (lớp) |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định | 570 | 0.93 bộ/cháu |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định | 26 | 0,04 bộ/cháu |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời | 12 | Số bộ/sân chơi (trường) |
| IX | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) | 30 máy vi tính, 30 máy in; 1 bộ máy phô tô; 19 ti vi; 1 bộ máy chiếu; 1 bộ hộp trực tuyến; 2 bộ loa đài phục vụ ngày Hội, lễ; 2 bộ | 19 bộ máy tính, máy in/19 lớp. |

| | | | |
|-----------|--|--|------------------------|
| | | loa đài ca hát giờ đón trả trẻ. | |
| X | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) | | Số thiết bị/nhóm (lớp) |
| 1 | Camera quan sát (lớp, bếp, hành lang, sân) | 64 | 19 lớp |
| 2 | Điều hòa | 42 | 42/36 lớp |
| 3. | Bộ họp trực tuyến (hội trường) | 1 bộ | |

| | | | | |
|-----------|-------------------------|---------------------------------|--------------|-----------|
| | | Số lượng (m²) | | |
| XI | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho trẻ | |
| | | | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 06 | 19 | 19 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | | 0 | 0 |

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

* Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Kết quả | | | | Nội dung không đạt |
|-----------------------------|------------------|--------------|--------------|--------------|---------------------------|
| | Không đạt | Đạt | | | |
| | | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 | |
| Tiêu chuẩn 1 | | | | | |
| Tiêu chí 1.1 | | | | X | |
| Tiêu chí 1.2 | | | | X | |
| Tiêu chí 1.3 | | | | X | |

| | | | | | |
|---------------------|--|--|--|---|--|
| Tiêu chí 1.4 | | | | X | |
| Tiêu chí 1.5 | | | | X | |
| Tiêu chí 1.6 | | | | X | |
| Tiêu chí 1.7 | | | | X | |
| Tiêu chí 1.8 | | | | X | |
| Tiêu chuẩn 2 | | | | | |
| Tiêu chí 2.1 | | | | X | |
| Tiêu chí 2.2 | | | | X | |
| Tiêu chí 2.3 | | | | X | |
| Tiêu chí 2.4 | | | | X | |
| Tiêu chí 2.5 | | | | X | |
| Tiêu chuẩn 3 | | | | | |
| Tiêu chí 3.1 | | | | X | |
| Tiêu chí 3.2 | | | | X | |
| Tiêu chí 3.3 | | | | X | |
| Tiêu chí 3.4 | | | | X | |
| Tiêu chí 3.5 | | | | X | |
| Tiêu chí 3.6 | | | | X | |
| Tiêu chuẩn 4 | | | | | |
| Tiêu chí 4.1 | | | | X | |
| Tiêu chí 4.2 | | | | X | |
| Tiêu chuẩn 5 | | | | | |
| Tiêu chí 5.1 | | | | X | |
| Tiêu chí 5.2 | | | | X | |
| Tiêu chí 5.3 | | | | X | |
| Tiêu chí 5.4 | | | | X | |
| Tiêu chí 5.5 | | | | X | |
| Tiêu chí 5.6 | | | | X | |
| Tiêu chí 5.7 | | | | X | |
| Tiêu chí 5.8 | | | | X | |

* Đánh giá tiêu chí Mức 4

| Tiêu chí | Kết quả | | Nội dung đã đạt |
|------------|-----------|-----|---|
| | Không đạt | Đạt | |
| Tiêu chí 1 | | x | Nhà trường phát triển Chương trình giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở tham khảo, chương trình giáo dục thúc đẩy được sự phát triển toàn diện của trẻ, phù hợp với độ tuổi và điều kiện của nhà trường, văn hóa địa phương. |
| Tiêu chí 2 | | x | Ít nhất 90% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức khá, trong đó ít nhất 40% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức tốt; Chất lượng đội ngũ giáo viên đáp ứng được phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường |
| Tiêu chí 3 | | x | Có các góc chơi, khu vực hoạt động trong và ngoài nhóm lớp tạo cơ hội cho trẻ được khám phá, trải nghiệm, giúp trẻ phát triển toàn diện. |
| Tiêu chí 4 | | x | 100% các công trình của nhà trường được xây dựng kiên cố. Có đầy đủ các trang thiết bị hiện đại phục vụ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. |
| Tiêu chí 5 | | x | Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường hoàn thành tất cả các mục tiêu theo phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường. |

| | | | |
|------------|--|---|--|
| Tiêu chí 6 | | x | Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường có 02 năm đạt kết quả giáo dục và các hoạt động khác vượt trội so với các trường có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng, được các cấp có thẩm quyền và cộng đồng ghi nhận |
|------------|--|---|--|

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: năm 2018

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1: năm 2005

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm. (đánh giá năm 2018)

Điều 7. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục mầm non.

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động của cơ sở giáo dục trong năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Đối tượng tuyển sinh: Các cháu sinh năm 2019 đến năm 2023

Tuyển Tuyển sinh:

- Các cháu có hộ khẩu hoặc đăng ký tạm trú thuộc địa bàn phường Du Hàng Kênh, Đông Hải

- Đối tượng ưu tiên là con gia đình diện chính sách thường trú thuộc địa bàn phường; Ưu tiên tiếp nhận trẻ 5 tuổi (theo tuyển do UBND quận quy định).

Hồ sơ tuyển sinh

- Đơn xin học (*theo mẫu do các Hội đồng tuyển sinh quy định*);

- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ.

b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội;

d) Thực đơn hàng ngày của trẻ (công khai hàng tháng)

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước.

| Nhóm, lớp | Cân nặng | | | | | | | | | Chiều cao | | | | | | | | Cân nặng/chiều cao | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------------|----------|-----|------|---------|-----|-----------------|-----|---|-----|-----------|-----|------|---------|-----|------------------|-----|---|--------------------|---------|-----|------|-----------------|-----|---|---|----------|-----|---------|-----|----|------|---|---|
| | Tổng số | BT | | Cao hơn | | SDD thể nhẹ cân | | | | Tổng số | BT | | Cao hơn | | SDD thể thấp còi | | | | Tổng số | BT | | SDD thể gầy còm | | | | Thừa cân | | Béo phì | | | | | |
| | | SL | % | S | L | % | MĐ1 | | MĐ2 | | SL | % | S | L | % | MĐ1 | | MĐ2 | | SL | % | S | L | % | S | L | % | SL | % | SL | % | | |
| | | | | | | | S | L | S | | | | | | | L | S | L | | | | | | | | | | | | | | S | L |
| 18 - 24 tháng | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | #### | | |
| 24 -36 tháng | 107 | 104 | 97,2 | 3 | 2,8 | | 0,0 | | 0,0 | 107 | 100 | 93,5 | 1 | 0,9 | 6 | 5,6 | | 0 | 107 | 99 | 92,5 | | | | 0 | 5 | 4,7 | 3 | 2,8 | | | | |
| 3 tuổi | 140 | 137 | 97,9 | 3 | 2,1 | | 0,0 | | 0,0 | 140 | 137 | 97,9 | 1 | 0,7 | 2 | 1,4 | | 0 | 140 | 135 | 96,4 | 1 | 0,7 | | 0 | 2 | 1,4 | 2 | 1,4 | | | | |
| 4 tuổi | 173 | 169 | 97,7 | 4 | 2,3 | | 0,0 | | 0,0 | 173 | 171 | 98,8 | 2 | 1,2 | | 0,0 | | 0 | 173 | 166 | 96,0 | | 0,0 | | 0 | 5 | 2,9 | 2 | 1,2 | | | | |
| 5 tuổi | 216 | 206 | 95,4 | 8 | 3,7 | 1 | 0,5 | 1 | 0,5 | 216 | 210 | 97,2 | 5 | 2,3 | 1 | 0,5 | | 0 | 216 | 200 | 92,6 | 2 | 0,9 | | 0 | 10 | 4,6 | 4 | 1,9 | | | | |
| TS toàn trường | 636 | 616 | 96,9 | 18 | 2,8 | 1 | 0,2 | 1 | 0,2 | 636 | 618 | 97,2 | 9 | 1,4 | 9 | 1,4 | 0 | 0 | 636 | 600 | 94,3 | 3 | 0,5 | 0 | 0 | 22 | 3,5 | 11 | 1,7 | | | | |

- Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi: đạt 100% trẻ đến trường.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (không thực hiện).

Trường Mầm non Dư Hàng Kênh công khai trong trường học, đầu năm học 2024 - 2025.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thị Len

